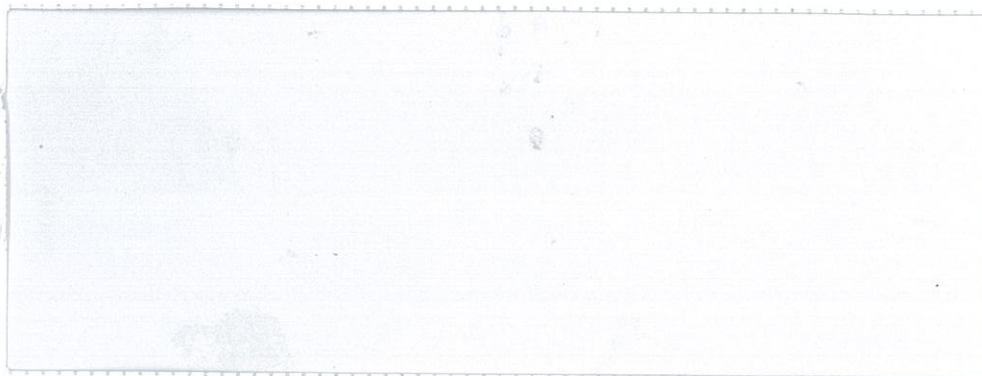




EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 45

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 1 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, sản xuất đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Dương Đình Hội	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Bà Nguyễn Bích Thủy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Huy Quế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2014
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Đình Hội, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61117541/17091078

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ về việc lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay và lãi vay có gốc ngoại tệ không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Lã Quynh Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		918.811.866.515	1.045.699.219.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	93.710.815.756	316.083.691.093
111	1. Tiền		93.710.815.756	172.083.691.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	144.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		421.369.372.320	308.879.380.654
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	387.796.558.651	280.947.492.686
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	30.134.425.695	24.568.122.877
135	3. Các khoản phải thu khác	7	6.020.731.058	5.946.108.175
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.2	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	III. Hàng tồn kho	8	390.930.122.371	383.920.649.651
141	1. Hàng tồn kho		390.930.122.371	383.920.649.651
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.801.556.068	36.815.497.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		92.696.616	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.409.679.184	33.621.602.455
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	25	624.941.306	624.941.306
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.674.238.962	2.568.953.962
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.861.221.941.951	3.974.326.204.149
220	I. Tài sản cố định		3.804.429.290.852	3.906.414.620.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.716.571.568.416	3.842.367.196.056
222	Nguyên giá		6.354.120.159.319	6.351.764.834.883
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.637.548.590.903)	(2.509.397.638.827)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.731.479	31.064.813
228	Nguyên giá		436.000.000	436.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(413.268.521)	(404.935.187)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	87.834.990.957	64.016.359.940
260	II. Tài sản dài hạn khác		56.792.651.099	67.911.583.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	53.604.542.280	65.579.959.100
268	2. Tài sản dài hạn khác		3.188.108.819	2.331.624.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.780.033.808.466	5.020.025.423.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.852.854.601.911	4.104.024.784.294
310	I. Nợ ngắn hạn		2.261.482.994.989	2.235.928.138.695
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.515.496.915.976	1.454.357.869.103
312	2. Phải trả người bán	14.1	318.421.673.472	384.579.234.696
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	11.136.829.379	5.526.276.472
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.296.305.420	4.161.589.429
315	5. Phải trả người lao động		15.809.893.786	12.342.457.590
316	6. Chi phí phải trả	16	99.286.028.763	77.995.090.144
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	298.024.831.658	296.917.934.726
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.516.535	47.686.535
330	II. Nợ dài hạn		1.591.371.606.922	1.868.096.645.599
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	1.590.243.531.292	1.868.096.645.599
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.128.075.630	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		927.179.206.555	916.000.638.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	927.175.444.164	915.996.876.585
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(56.732.365.187)	(59.232.365.187)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	95.797.603.318
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		3.764.938.845	3.764.938.845
420	6. Lỗ lũy kế		(251.301.766.812)	(259.980.334.391)
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.762.391	3.762.391
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.762.391	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.780.033.808.466	5.020.025.423.270

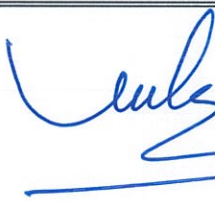
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	-	20.125.454.545
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	107	109
- Euro (EUR)	79	101



Người lập
Cổ Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn




Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.423.333.416.990	1.422.232.389.115
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(61.844.006.180)	(94.329.355.017)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.361.489.410.810	1.327.903.034.098
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.100.681.908.819)	(1.100.241.175.609)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		260.807.501.991	227.661.858.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.775.283.181	1.019.167.627
22	7. Chi phí tài chính	22	(129.578.888.674)	(144.485.646.632)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(124.935.970.725)	(139.622.951.286)
24	8. Chi phí bán hàng		(80.215.621.161)	(74.453.795.112)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(47.405.828.511)	(45.416.364.231)
30	10. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.382.446.826	(35.674.779.859)
31	11. Thu nhập khác	23	6.439.338.640	5.450.178.136
32	12. Chi phí khác	23	(3.046.027.411)	(3.084.744.680)
40	13. Lợi nhuận khác	23	3.393.311.229	2.365.433.456
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		8.775.758.055	(33.309.346.403)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	16. Lãi/(lỗ) sau thuế TNDN		8.775.758.055	(33.309.346.403)
70	17. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu	27		
	- Lãi/(lỗ) cơ bản		80	(305)
	- Lãi/(lỗ) suy giảm		80	(305)

Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lãi/(lỗ) trước thuế		8.775.758.055	(33.309.346.403)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10	128.159.285.410	132.172.498.684
03	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.555.156.866	-
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.214.888.823)	(1.019.167.627)
05	Chi phí lãi vay	22	124.935.970.725	139.622.951.286
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		264.211.282.233	237.466.935.940
09	Tăng các khoản phải thu		(89.239.837.975)	(130.709.184.691)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.009.472.720)	(62.731.970.705)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(28.514.674.801)	3.008.039.569
12	Giảm chi phí trả trước		11.882.720.204	6.392.012.571
13	Tiền lãi vay đã trả		(128.044.460.681)	(139.322.859.575)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.100.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.482.813.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		23.285.556.260	(88.377.740.605)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(29.097.530.464)	(28.415.367.455)
22	Tiền thu lãi cho vay		1.214.888.823	1.019.167.627
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.882.641.641)	(27.396.199.828)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		889.988.904.406	1.167.546.591.236
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.107.764.694.362)	(1.208.037.481.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(217.775.789.956)	(40.490.890.009)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(222.372.875.337)	(156.264.830.442)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		316.083.691.093	195.111.011.795
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	93.710.815.756	38.846.181.353

Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 1 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.389 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.394 người).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Lỗi lũy kế của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 251,3 tỷ đồng Việt Nam. Ngoài ra, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.342,7 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty). Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006. Chi tiết phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 12.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá trong thời gian 5 năm kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu. Chi tiết phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 22.

4.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	519.789.346	505.647.214
Tiền gửi ngân hàng	93.191.026.410	171.578.043.879
Các khoản tương đương tiền	-	144.000.000.000
	93.710.815.756	316.083.691.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	323.533.241.686	225.798.108.317
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	64.263.316.965	55.149.384.369
	387.796.558.651	280.947.492.686

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước cho người bán	30.134.425.695	23.958.403.877
Trả trước cho các bên liên quan	-	609.719.000
	30.134.425.695	24.568.122.877
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu hộ tiền điện, nước	1.215.852.705	841.337.657
Phải thu khác	4.804.878.353	5.104.770.518
	6.020.731.058	5.946.108.175

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	219.966.894.839	257.442.890.772
Công cụ, dụng cụ	282.593.624	296.728.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.815.460.600	85.370.681.555
Thành phẩm	47.865.173.308	34.480.855.569
Hàng gửi bán	-	6.329.493.145
	390.930.122.371	383.920.649.651

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.551.728.571.917	4.701.448.011.656	93.159.586.018	5.428.665.292	6.351.764.834.883
- Tăng trong kỳ	9.429.546	2.287.644.890	-	58.250.000	2.355.324.436
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.551.738.001.463	4.703.735.656.546	93.159.586.018	5.486.915.292	6.354.120.159.319
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.380.090.298	106.086.897.153	73.155.051.419	4.129.867.797	199.751.906.667
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	439.893.680.236	1.980.512.324.578	84.227.738.171	4.763.895.842	2.509.397.638.827
- Khấu hao trong kỳ	19.026.371.862	107.779.352.865	1.188.397.260	156.830.089	128.150.952.076
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	458.920.052.098	2.088.291.677.443	85.416.135.431	4.920.725.931	2.637.548.590.903
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.111.834.891.681	2.720.935.687.078	8.931.847.847	664.769.450	3.842.367.196.056
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.092.817.949.365	2.615.443.979.103	7.743.450.587	566.189.361	3.716.571.568.416

Công ty đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (các Thuyết minh số 13 và 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án dây chuyền hai - Nhà máy Xi măng Bút Sơn ("Dự án dây chuyền hai") đã chính thức đưa vào sử dụng theo Quyết định số 13/QĐ-BDA-PKTTC ngày 30 tháng 11 năm 2010. Sau khi chính thức đưa vào vận hành Dự án dây chuyền hai này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng Dự án dây chuyền hai với tổng giá trị là 3.694,8 tỷ đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị dự toán hoặc giá trị ký kết hợp đồng đối với các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	436.000.000
- Tăng trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	436.000.000

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	404.935.187
- Khấu hao trong kỳ	8.333.334
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	413.268.521

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	31.064.813
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	22.731.479

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dự án dây chuyền hai	50.987.647.778	46.141.177.448
Mỏ đá sét Ba Sao	16.746.467.657	12.640.320.964
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.483.335.744	-
Công trình khác	2.617.539.778	5.234.861.528
	87.834.990.957	64.016.359.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Giá trị thương hiệu (*)	40.333.333.337	47.666.666.669
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	7.568.666.196	11.469.243.668
Thiết bị có giá trị nhỏ	1.639.001.271	1.330.320.580
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.063.541.476	5.113.728.183
	53.604.542.280	65.579.959.100

(*) Theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 80.000.000.000 VNĐ, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp bởi Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Giá trị thương hiệu này được phân bổ vào chi phí hàng năm trong thời gian là 20 năm trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Sau đó Công ty tiếp tục phân bổ giá trị còn lại của tài sản này cho thời gian còn lại đến ngày 30 tháng 4 năm 2016 (trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2006) dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Chi tiết phân bổ như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ
	Số tiền
Tổng giá trị thương hiệu	80.000.000.000
Phân bổ vào chi phí bán hàng	
Năm 2006	2.666.666.667
Năm 2007	4.000.000.000
Năm 2008	4.000.000.000
Năm 2009	4.000.000.000
Năm 2010	4.000.000.000
Năm 2011	4.000.000.000
Năm 2012	4.000.000.000
Năm 2013	5.666.666.664
Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014	7.333.333.332
Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ sau	40.333.333.337

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	959.830.806.867	911.855.324.542
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	555.666.109.109	542.502.544.561
	1.515.496.915.976	1.454.357.869.103
Trong đó:		
Vay và nợ ngắn hạn	1.354.491.242.885	1.342.119.756.383
Vay và nợ ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	161.005.673.091	112.238.112.720

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng được trình bày như sau:

Ngân hàng/Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	302.909.915.618	Thời hạn vay cho mỗi Hợp đồng vay vốn không quá 6 tháng. Hợp đồng vay vốn cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 12 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 10,5%/năm.	Khoản vay được thế chấp bằng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5 tháng 10 năm 2005, giá trị tài sản thế chấp được Ngân hàng định giá là: 500 tỷ đồng Việt Nam và giá trị tài sản được Ngân hàng xác định lại vào ngày 21 tháng 8 năm 2013 là: 185,9 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	411.774.834.979	Thời hạn vay cho mỗi Giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Giấy nhận nợ cuối cùng thanh toán ngày 16 tháng 11 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 9,5%-10,5%/năm.	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nam	6.001.700.000	Thời hạn vay cho mỗi Giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Giấy nhận nợ cuối cùng thanh toán ngày 1 tháng 7 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ là 8,5%/năm.	Tín chấp

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGÁN HẠN (tiếp theo)

Ngân hàng/ Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	78.138.683.179	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng thanh toán ngày 3 tháng 12 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 9,5%/năm.	Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu thường xuyên; Khoản phải thu có bảo lãnh của ngân hàng uy tín trị giá 50,5 tỷ đồng; Tài sản trên đất bao gồm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị chuyên dụng thuộc nhà máy sản xuất gạch được Ngân hàng định giá vào ngày 24 tháng 12 năm 2012 là 3,67 tỷ đồng Việt Nam và tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải tại được Ngân hàng định giá ngày 1 tháng 3 năm 2014 là 976 triệu đồng Việt Nam.
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	93.067.548.762	Đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả khi có yêu cầu từ Tổng Công ty.	Lãi suất theo từng phụ lục gia hạn hợp đồng, lãi suất trong kỳ là 7%/năm.	Tín chấp
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	67.938.124.329	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 4 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 10 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 9,5%/năm.	Tín chấp

959.830.806.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả cho người bán	157.512.956.207	213.071.220.939
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	160.908.717.265	171.508.013.757
	318.421.673.472	384.579.234.696

14.2 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Người mua trả tiền trước	1.196.058.805	5.526.276.472
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	9.940.770.574	-
	11.136.829.379	5.526.276.472

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng	-	616.419.197
Thuế thu nhập cá nhân	208.242.999	1.109.190.275
Thuế tài nguyên	1.536.446.835	1.659.005.611
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.551.615.586	776.974.346
	3.296.305.420	4.161.589.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay phải trả	23.052.867.159	26.220.015.136
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	10.435.953.923	7.101.835.229
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	36.736.107.892	8.801.008.093
Mua nguyên vật liệu	5.041.160.322	6.835.723.928
Trích trước tiền điện	4.583.431.520	10.293.006.899
Trích trước chi phí khuyến mại	4.163.461.440	5.188.230.751
Trích trước chi phí nổ mìn, bốc dỡ và vận chuyển đá vôi	3.809.110.092	4.830.567.813
Trích trước chi phí bán hàng	3.255.304.467	2.551.181.071
Bảo dưỡng đường sắt	2.838.854.692	3.740.870.772
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.351.334.402	-
Chi phí phải trả khác	3.018.442.854	2.432.650.452
	99.286.028.763	77.995.090.144

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.687.545.000	15.687.545.000
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành	224.857.643.850	224.857.643.850
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.412.227.293	610.314.590
Lợi nhuận từ chạy thử Dự án dây chuyền hai chờ kết chuyển	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.032.698.509	6.727.714.280
	298.024.831.658	296.917.934.726

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngân hàng	2.145.909.640.401	2.410.599.190.160
	2.145.909.640.401	2.410.599.190.160
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	555.666.109.109	542.502.544.561
Vay dài hạn	1.590.243.531.292	1.868.096.645.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và ngày trả nợ cuối cùng	Lãi suất	Đơn vị tính: VNĐ
	Tương đương VNĐ	US\$/EUR			
Hợp đồng đồng tài trợ từ nhóm các ngân hàng: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nam Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại thương Hà Tĩnh, và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại thương Bắc Ninh	231.877.911.447 76.427.981.169	3.588.168 US\$	Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2015. Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 25 tháng 12 năm 2015.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm. Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,8%, nhưng không thấp hơn 6%/năm.	Tại ngày 28 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng định giá các tài sản thế chấp gồm: Động sản thuộc dây chuyền 1 và 2 trị giá lần lượt là 140,1 tỷ đồng Việt Nam và 515,7 tỷ đồng Việt Nam. Bất động sản thuộc dây chuyền 1 được định giá 248,8 tỷ đồng Việt Nam và giá trị xây dựng, lắp đặt bất động sản thuộc Dự án dây chuyền hai hình thành sau đầu tư là 597,77 tỷ đồng Việt Nam.
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	287.930.991.447				
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	61.518.398.010	2.888.188 US\$	Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 20 tháng 6 năm 2016.	Lãi suất 7,75%/năm.	Tại ngày 28 tháng 3 năm 2014, tài sản thuộc dây chuyền 1 được Ngân hàng định giá là 56,8 tỷ đồng Việt Nam.
	15.921.149.000		Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 28 tháng 6 năm 2016	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm.	Tín chấp
	447.000.000.000		Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm.	Tín chấp
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	48.804.390.000				

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và ngày trả nợ cuối cùng	Lãi suất	Đơn vị tính: VNĐ Hình thức đảm bảo
	Tương đương VNĐ	US\$/EUR			
Ngân hàng Societe General Pháp	58.690.602.786	2.026.049 EUR	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 30 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2,299%/năm.	Bộ tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.781.767.662</i>				
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	773.793.408.637	26.712.007 EUR	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
	480.680.189.352	16.593.489 EUR	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 0,384%/năm.	Bộ tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>209.148.960.000</i>				
	2.145.909.640.401				

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(218.211.986.199)	95.797.603.318	3.764.938.845	(33.351.346.938)	983.646.243.026
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(33.309.346.403)	(33.309.346.403)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(78.789.474)	(78.789.474)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(218.211.986.199)	95.797.603.318	3.764.938.845	(66.739.482.815)	950.258.107.149
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	(259.980.334.391)	915.996.876.585
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.775.758.055	8.775.758.055
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	2.500.000.000	-	-	-	2.500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(97.190.476)	(97.190.476)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(56.732.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	(251.301.766.812)	927.175.444.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	109.056.192	-	-	109.056.192	-	-
	109.056.192	-	-	109.056.192	-	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	867.157.460.000	79,51
Các cổ đông khác	223.404.460.000	20,49
	1.090.561.920.000	100,00

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Số lượng cổ phiếu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2013: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	1.423.333.416.990	1.422.232.389.115
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	1.097.796.363.741	1.135.745.888.708
- Clinker	307.718.724.398	268.249.346.039
- Đá vật liệu	15.625.329.091	16.866.384.368
- Gạch	2.192.999.760	1.370.770.000
Các khoản giảm trừ	61.844.006.180	94.329.355.017
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>61.844.006.180</i>	<i>94.329.355.017</i>
Doanh thu thuần	1.361.489.410.810	1.327.903.034.098
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>1.361.489.410.810</i>	<i>1.327.903.034.098</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.214.888.823	1.019.167.627
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.394.358	-
	1.775.283.181	1.019.167.627

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn xi măng	815.877.821.964	829.878.362.247
Giá vốn clinker	270.182.648.715	256.134.718.890
Giá vốn đá vật liệu	12.301.031.789	12.718.945.136
Giá vốn gạch	2.320.406.351	1.509.149.336
	1.100.681.908.819	1.100.241.175.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền vay	124.935.970.725	139.622.951.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295.624.828	2.687.124.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.055.156.866	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	2.500.000.000	-
Chi phí tài chính khác	792.136.255	2.175.570.662
	129.578.888.674	144.485.646.632

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.10, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC trong thời gian 5 năm kể từ ngày phát sinh. Chi tiết phân bổ như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số tiền
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá	168.634.316.477
Phân bổ vào chi phí tài chính	
Năm 2011	3.767.039.365
Năm 2012	661.210.305
Năm 2013	104.973.701.620
Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014	2.500.000.000
Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ sau	56.732.365.187

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu nhập khác	6.439.338.640	5.450.178.136
Thu nhập từ phí cầu cảng	240.948.554	261.403.339
Thu nhập từ gia công xi măng	4.475.611.603	3.766.871.918
Thu nhập khác	1.722.778.483	1.421.902.879
Chi phí khác	3.046.027.411	3.084.744.680
Chi phí gia công xi măng	3.037.424.911	2.804.790.680
Chi phí khác	8.602.500	279.954.000
GIÁ TRỊ THUẦN	3.393.311.229	2.365.433.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.584.051.194	778.145.684.679
Chi phí nhân công	87.262.352.037	79.454.129.314
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	128.159.285.410	132.172.498.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.680.722.038	249.288.818.919
Chi phí khác	209.343.503.597	116.971.471.322
	1.394.029.914.276	1.356.032.602.918

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	8.775.758.055	(33.309.346.403)
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.128.075.630	-
Chi phí dự phòng cải tạo môi trường	1.128.075.630	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cán trừ lỗ kỳ trước	9.903.833.685	(33.309.346.403)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(9.903.833.685)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(624.941.306)	(624.941.306)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(624.941.306)	(624.941.306)

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản lỗ trong vòng 5 năm gần đây như sau:

	Đơn vị tính: VND				
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
2012	2017	31.820.951.053	(9.903.833.685)	-	21.917.117.368
2013	2018	225.318.406.978	-	-	225.318.406.978
		257.139.358.031	(9.903.833.685)	-	247.235.524.346

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo sổ sách của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ chưa chuyển tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Công ty chưa chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			Đơn vị tính: VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	289.269.513.452
		Bán xi măng	32.050.749.602
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	171.526.908.520
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	11.494.940.320
		Mua thạch cao	33.560.826.343
		Lãi vay	3.275.460.674
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	77.200.500.000
		Bán xi măng	42.990.736.676
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	12.210.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng bao gia công	26.490.295.727
Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	109.455.143.232
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker, phí gia công	14.663.557.843
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Nhận vay ngắn hạn	107.331.190.251
		Thanh toán vay ngắn hạn	58.563.629.880
		Lãi vay	1.898.232.324

ACC
H NH
CÔNG
NHIỆM
T &
T N
HÀ
EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 2117/Vicem-HĐKT, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 2116/Vicem-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), Công ty sẽ trả tổng khoản phí hàng kỳ 6 tháng 1 lần cho cả 2 hợp đồng với tổng số tiền được xác định lần lượt bằng 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và 0,1% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác. Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/Phải trả
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	29.454.738.035
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	6.817.284.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker, phí gia công	16.096.814.653
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	11.894.480.277
			64.263.316.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ Phải trả
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)			
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	87.331.345.420
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	18.282.650.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua thạch cao	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua cát	167.896.500
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	7.326.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	7.695.453.240
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tư vấn	24.415.629.937
☐ Công ty mẹ		Phải trả tiền mua thạch cao	13.689.742.168
			160.908.717.265
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)			
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán hàng hóa	9.940.770.574
			9.940.770.574
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	93.067.548.762
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	67.938.124.329
			161.005.673.091
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	10.346.942.510
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Lãi vay phải trả	89.011.413
			10.435.953.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	808.669.592	931.184.357
	808.669.592	931.184.357

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.775.758.055	(33.309.346.403)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	8.775.758.055	(33.309.346.403)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.056.192	109.056.192
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	109.056.192	109.056.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	8.032.265.220	2.439.419.294
Trên 1 – 5 năm	44.802.719.408	36.041.458.850
Trên 5 năm	226.989.767.875	232.938.679.429
	279.824.752.503	271.419.557.573

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Công ty đã có văn bản ước tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 24 tháng 2 năm 2014 gửi Tổng cục địa chất khoáng sản nhưng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi. Mặt khác, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

		Đơn vị tính: VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+100	16.546.298.673
VNĐ	-100	(16.546.298.673)
USD	+10	82.897.470
USD	-10	(82.897.470)
EURO	+10	218.930.728
EURO	-10	(218.930.728)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+100	17.219.217.850
VNĐ	-100	(17.219.217.850)
USD	+80	655.570.598
USD	-80	(655.570.598)
EURO	+80	1.752.171.358
EURO	-80	(1.752.171.358)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong kỳ và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 3.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

		Đơn vị tính: VND
	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
EUR	+5,3%	(68.949.280.253)
EUR	-5,3%	68.949.280.253
USD	+1,2%	(1.586.707.178)
USD	-1,2%	1.586.707.178
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
EUR	+8,4%	(110.494.923.219)
EUR	-8,4%	110.494.923.219
USD	+1,8%	(3.158.364.683)
USD	-1,8%	3.158.364.683

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

C
S
S
D

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2014					Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	1.515.496.915.976	1.230.732.968.900	359.510.562.392	3.105.740.447.268
Phải trả người bán	318.421.673.472	-	-	-	318.421.673.472
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	330.176.371.122	-	-	-	330.176.371.122
	648.598.044.594	1.515.496.915.976	1.230.732.968.900	359.510.562.392	3.754.338.491.862
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Các khoản vay và nợ	-	1.454.357.869.103	1.322.063.706.208	546.032.939.391	3.322.454.514.702
Phải trả người bán	384.579.234.696	-	-	-	384.579.234.696
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	309.580.448.274	-	-	-	309.580.448.274
	694.159.682.970	1.454.357.869.103	1.322.063.706.208	546.032.939.391	4.016.614.197.672

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Nguyên giá		
Tài sản tài chính	Dự phòng	Dự phòng		
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
	387.796.558.651	280.947.492.686	387.796.558.651	280.947.492.686
	6.020.731.058	5.946.108.175	6.020.731.058	5.946.108.175
	93.710.815.756	316.083.691.093	93.710.815.756	316.083.691.093
	487.528.105.465	602.977.291.954	487.528.105.465	602.977.291.954

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	3.105.740.447.268	3.322.454.514.702	3.105.740.447.268	3.322.454.514.702
Phải trả người bán	318.421.673.472	384.579.234.696	318.421.673.472	384.579.234.696
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	330.176.371.122	309.580.448.274	330.176.371.122	309.580.448.274
	3.754.338.491.862	4.016.614.197.672	3.754.338.491.862	4.016.614.197.672

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được tạm thời ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập
Cô Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn



Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

